

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung thu	Quyết toán	Số TT	Nội dung chi	Quyết toán
1	2	3	4	5	6
	<u>TỔNG SỐ THU</u>	<u>311.530.292.977</u>		<u>TỔNG SỐ CHI</u>	<u>311.530.292.977</u>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.992.534.319	1	Chi đầu tư phát triển	48.157.798.325
-	Các khoản thu xã hưởng 100%	36.806.614	2	Chi thường xuyên	161.295.591.877
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	13.955.727.705	3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	101.378.476.675
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	284.766.797.000	4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	698.426.100
-	Bổ sung cân đối ngân sách	150.893.000.000			
-	Bổ sung có mục tiêu	133.873.797.000			
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	0			
5	Thu viện trợ	0			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	12.770.961.658			
	Kết dư ngân sách	0			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán xã giao		Quyết toán		So sánh			
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Với dự toán tỉnh giao (%)		Với dự toán xã giao (%)	
								Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG CỘNG	167.777.000.000	157.236.000.000	182.393.000.000	171.852.000.000	386.113.386.663	311.530.292.977	524,6	220,6	211,7	181,3
A	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN	16.884.000.000	6.343.000.000	31.500.000.000	20.959.000.000	88.575.628.005	13.992.534.319	524,6	220,6	281,2	66,8
I	Thu nội địa	16.884.000.000	6.343.000.000	31.500.000.000	20.959.000.000	88.575.378.005	13.992.284.319	524,6	220,6	281,2	66,8
1	Thu từ doanh nghiệp NN do TW quản lý										
-	Thuế GTGT và TNDN										
-	Thuế tài nguyên										
2	Thu từ doanh nghiệp NN do địa phương quản lý										
-	Thuế GTGT và TNDN										
-	Thuế tài nguyên										
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
-	Thuế GTGT và TNDN										
-	Thuế tài nguyên										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.697.000.000	175.000.000	2.697.000.000	175.000.000	63.895.492.891	413.146.143	2.369,1	236,1	2.369,1	236,1
-	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	2.697.000.000	175.000.000	2.697.000.000	175.000.000	18.912.702.130	413.146.143	701,2	236,1	701,2	236,1
-	Thuế tài nguyên					44.982.790.761					
+	Thu từ doanh nghiệp					0					
+	Thu từ kinh tế tập thể, cá thể					0					
-	Thu khác ngoài quốc doanh					0					
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.131.000.000	566.000.000	1.131.000.000	566.000.000	962.324.566	457.029.189	85,1	80,7	85,1	80,7
6	Thuế bảo vệ môi trường										
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước										
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
7	Lệ phí trước bạ	2.705.000.000	36.000.000	2.705.000.000	36.000.000	2.596.324.304	237.313.961	96,0	659,2	96,0	659,2
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	45.000.000	36.000.000	45.000.000	36.000.000	296.642.397	237.313.961	659,2	659,2	659,2	659,2
-	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô	2.660.000.000		2.660.000.000		2.299.681.907		86,5		86,5	
8	Thu phí, lệ phí	171.000.000	110.000.000	171.000.000	110.000.000	1.204.067.550	386.886.400	704,1	351,7	704,1	351,7
-	Phí và lệ phí trung ương					76.745.000					
-	Phí và lệ phí tỉnh										
-	Phí và lệ phí huyện					382.810.692	158.803.211				
-	Phí và lệ phí xã					744.511.858	228.083.189				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					20.916.714	6.155.322				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					9.520.009	1.904.002				
12	Thu tiền sử dụng đất	9.826.000.000	5.384.000.000	24.442.000.000	20.000.000.000	16.486.479.850	12.392.077.350	167,8	230,2	67,5	62,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao		Tỉnh giao	Xã giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>157.236.000.000</u>	<u>171.852.000.000</u>	<u>311.530.292.977</u>	<u>198</u>	<u>181,28</u>
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	157.236.000.000	171.852.000.000	209.453.390.202	133	121,88
I	Chi đầu tư phát triển	5.384.000.000	20.000.000.000	48.157.798.325	894	240,79
1	Chi đầu tư cho các dự án		20.000.000.000	48.157.798.325		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.625.090.000	17.419.308.000		
-	Chi khoa học và công nghệ		0	0		
-	Chi quốc phòng		0	0		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		0	160.090.000		
-	Chi văn hóa thông tin		895.338.000	3.788.847.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0		
-	Chi thể dục thể thao		0	0		
-	Chi bảo vệ môi trường		79.256.000	79.256.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.621.484.000	22.000.059.325		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		269.622.000	4.710.238.000		
-	Chi bảo đảm xã hội		0	0		
-	Chi đầu tư khác		8.509.210.000	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao		Tỉnh giao	Xã giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	149.516.000.000	149.516.000.000	161.295.591.877	107,88	107,88
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.084.000.000	71.084.011.000	74.677.625.976	105,06	105,06
-	Chi khoa học và công nghệ (2)					
-	Chi quốc phòng	130.000.000	130.000.000	208.000.000	160,00	160,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.753.000.000	1.753.000.000	1.828.000.400	104,28	104,28
-	Chi y tế, dân số và gia đình	11.512.000.000	11.512.000.000	10.927.856.310	94,93	94,93
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, TDTT	350.000.000	350.000.000	929.770.000	265,65	265,65
+	<i>Chi văn hóa thông tin</i>		<i>150.000.000</i>	<i>728.770.000</i>		<i>485,85</i>
+	<i>Chi phát thanh, truyền hình, thông tin</i>		<i>100.000.000</i>	<i>83.000.000</i>		<i>83,00</i>
+	<i>Chi thể dục thể thao</i>		<i>100.000.000</i>	<i>118.000.000</i>		<i>118,00</i>
-	Chi bảo vệ môi trường	281.000.000	281.000.000	2.323.018.000	826,70	826,70
-	Chi các hoạt động kinh tế	34.231.000.000	34.231.000.000	12.165.734.000	35,54	35,54
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.132.900.000	22.132.889.000	43.053.123.402	194,52	194,52
-	Chi bảo đảm xã hội	7.952.100.000	7.952.100.000	15.092.463.789	189,79	189,79
-	Chi thường xuyên khác	90.000.000	90.000.000	90.000.000	100,00	100,00
III	Dự phòng ngân sách	2.336.000.000	2.336.000.000			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			101.378.476.675		
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			698.426.100		

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2025				Số quyết toán năm 2025	Kinh phí tồn cuối năm			So sánh QT với (%)	
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó		Tổng DT giao	DT giao ĐN
			Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung, điều chỉnh trong năm			Chuyển nguồn sang năm 2026	Dự toán bị hủy bỏ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>181.006.977.417</u>	<u>8.692.962.628</u>	<u>118.906.887.000</u>	<u>53.407.127.789</u>	<u>161.295.591.877</u>	<u>27.858.524.049</u>	<u>3.145.958.280</u>	<u>24.777.066.729</u>	<u>89,1</u>	<u>135,6</u>
I.	Các đơn vị cấp bằng dự toán	123.484.535.500	175.757.000	87.179.188.000	36.129.590.500	116.431.502.196	6.988.532.345	3.145.958.280	3.907.075.024	94,3	133,6
1	Trường Mầm non Ái Thượng	7.570.839.000		7.189.000.000	381.839.000	7.564.839.000	6		6.000.000	99,9	105,2
2	Trường Mầm non Điền Lư	8.261.160.000		7.893.000.000	368.160.000	8.250.920.000	10		10.240.000	99,9	104,5
3	Trường Mầm non Điền Trung	7.472.295.000		7.041.000.000	431.295.000	7.467.295.000	5		5.000.000	99,9	106,1
4	Trường Tiểu học Ái Thượng	8.512.087.000		7.410.000.000	1.102.087.000	8.505.087.000	7		7.000.000	99,9	114,8
5	Trường Tiểu học Điền Lư	9.736.490.000		8.923.000.000	813.490.000	9.727.490.000	9		9.000.000	99,9	109,0
6	Trường Tiểu học Điền Trung	11.634.680.000		10.773.000.000	861.680.000	11.626.679.000	8		8.001.000	99,9	107,9
7	Trường THCS Ái Thượng	5.839.970.000		5.628.000.000	211.970.000	5.833.970.000	6		6.000.000	99,9	103,7
8	Trường THCS Điền Lư	7.074.532.000		6.109.000.000	965.532.000	7.068.532.000	6		6.000.000	99,9	115,7
9	Trường THCS Điền Trung	7.210.245.000		6.618.000.000	592.245.000	7.202.984.976	7		7.260.024	99,9	108,8
10	Văn phòng HĐND & UBND xã	31.586.031.000		11.059.574.000	20.526.457.000	30.178.337.720	1.407.693.280	1.020.638.280	387.055.000	95,5	272,9
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã	7.015.982.000		1.486.614.000	5.529.368.000	7.015.976.000	6.000	0	6.000	100,0	471,9
12	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng 15 công trình sử dụng nguồn thường xuyên vốn sự nghiệp xã Điền Lư	3.304.366.000		0	3.304.366.000	1.179.046.000	2.125.320.000	2.125.320.000	0	35,7	
13	Văn phòng HĐND & UBND huyện Bá Thước (cũ)	7.090.101.500		7.049.000.000	41.101.500	4.588.001.500	2.502.100.000		2.502.100.000	64,7	65,1
14	BQL DA ĐTXD huyện Bá Thước	1.175.757.000	175.757.000	0	1.000.000.000	222.344.000	953.413.000		953.413.000	18,9	
II.	Các đơn vị cấp bằng dự toán nhận bàn giao từ xã Ái Thượng (cũ), xã Điền Lư (cũ), xã Điền Trung (cũ)	43.620.333.628	8.517.205.628	24.853.000.000	10.250.128.000	23.576.109.082	20.044.224.546	0	20.044.224.546	54,0	94,9
1	UBND xã Ái Thượng (cũ)	17.521.485.020	6.341.223.020	8.455.000.000	2.725.262.000	8.832.934.600	8.688.550.420		8.688.550.420	50,4	104,5
2	UBND xã Điền Lư (cũ)	14.065.546.571	1.836.260.571	8.059.000.000	4.170.286.000	8.006.424.596	6.059.121.975		6.059.121.975	56,9	99,3
3	UBND xã Điền Trung (cũ)	12.033.302.037	339.722.037	8.339.000.000	3.354.580.000	6.736.749.886	5.296.552.151		5.296.552.151	56,0	80,8

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên công trình, dự án	Mã số DA	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn được giao năm 2025	Trong đó		Quyết toán ngân sách năm 2025	Vốn đã giao chưa quyết toán	Trong đó	
					Năm 2024 chuyển sang	Vốn giao năm 2025			Tạm ứng chưa thanh toán	Chưa thực hiện
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG SỐ		254.506.545.000	133.344.378.053	27.890.267.000	105.454.111.053	48.157.798.325	85.106.421.808	21.304.094.000	63.802.327.808
A.	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu		201.542.590.000	115.690.507.000	19.894.520.000	95.795.987.000	35.075.000.000	80.615.507.000	19.941.000.000	60.674.507.000
A.1	Các chương trình MTQG		46.934.124.000	14.975.606.000	9.070.619.000	5.904.987.000	14.895.731.000	79.875.000	0	79.875.000
I.	Chương trình NTM		12.401.208.000	3.233.082.000	0	3.233.082.000	3.233.082.000	0	0	0
1	Nhà lớp học trường tiểu học Ái Thượng, huyện Bá Thước	8.041.433	6.355.684.000	1.833.774.000	0	1.833.774.000	1.833.774.000	0	0	0
2	Sân vận động xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8.040.291	1.292.088.000	236.255.000	0	236.255.000	236.255.000	0	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Cò Lượn xã Điền Trung	8.040.292	1.350.197.000	259.000.000	0	259.000.000	259.000.000	0	0	0
4	Nhà lớp học và bộ môn trường tiểu học Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	8.057.819	3.403.239.000	904.053.000	0	904.053.000	904.053.000	0	0	0
II.	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		7.265.486.000	875.090.000	0	875.090.000	875.090.000	0	0	0
1	Đường điện 0,4kv thôn Cón xã Ái Thượng	8.057.818	597.769.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	0	0
2	Đường GT thôn Cón, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	8.088.392	654.732.000	346.000.000	0	346.000.000	346.000.000	0	0	0
3	Đường giao thông Đông Đu thôn Mé, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	8.085.382	607.889.000	319.000.000	0	319.000.000	319.000.000	0	0	0
4	Trung tâm y tế huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	8045768	5.405.096.000	160.090.000	0	160.090.000	160.090.000	0	0	0
III.	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		27.267.430.000	10.867.434.000	9.070.619.000	1.796.815.000	10.787.559.000	79.875.000	0	79.875.000
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Kẹm, xã Điền Lư đi xã Ái Thượng nối quốc lộ 217, huyện Bá Thước.	8044459	27.267.430.000	10.867.434.000	9.070.619.000	1.796.815.000	10.787.559.000	79.875.000	0	79.875.000
A.2	Các đề án, cơ chế, chính sách, hỗ trợ khác của tỉnh giao bổ sung trong năm		116.626.699.000	68.202.901.000	10.823.901.000	57.379.000.000	16.459.172.000	51.743.729.000	6.488.000.000	45.255.729.000
I	Các công trình từ nguồn tăng thu, TKC NS tỉnh		112.126.699.000	63.702.901.000	10.823.901.000	52.879.000.000	12.018.556.000	51.684.345.000	6.488.000.000	45.196.345.000
1	Đập Đầm Tôm, xã Ái Thượng huyện Bá Thước	7957197	5.979.406.000	779.000.000	0	779.000.000	761.298.000	17.702.000	0	17.702.000
2	Kè chống sạt lở hai bên bờ suối Đại Lạn, xã Điền Lư, Điền Trung, huyện Bá Thước	8094810	42.000.000.000	35.600.000.000	0	35.600.000.000	1.335.031.000	34.264.969.000	400.000.000	33.864.969.000
3	Xây dựng trường Mầm non Điền Trung, huyện Bá Thước	8010784	19.967.911.000	10.823.901.000	10.823.901.000	0	8.202.688.000	2.621.213.000	0	2.621.213.000
4	Kênh tiêu thoát lũ và hệ thống công trình thủy lợi tại xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8118844	43.000.000.000	16.000.000.000	0	16.000.000.000	1.219.539.000	14.780.461.000	6.088.000.000	8.692.461.000
5	Đường giao thông thôn Tôm, xã Ái Thượng (Đoạn từ QL 217 đến Nhà văn hóa)	8163628	1.179.382.000	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	0	0
II	Cải tạo trụ sở cơ quan nhà nước (Sắp xếp ĐVHC cấp xã)		4.500.000.000	4.500.000.000	0	4.500.000.000	4.440.616.000	59.384.000	0	59.384.000
1	Xây dựng nhà ở lưu trú cho cán bộ, công chức cơ quan HĐND&UBND xã Điền Lư, tỉnh Thanh Hóa	8162968	2.300.000.000	2.300.000.000	0	2.300.000.000	2.272.133.000	27.867.000	0	27.867.000
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở, nhà lưu trú cho cán bộ, công chức cơ quan Đảng và Mặt trận Tổ quốc xã Điền Lư, tỉnh Thanh Hóa	8163633	2.200.000.000	2.200.000.000	0	2.200.000.000	2.168.483.000	31.517.000	0	31.517.000

Số TT	Tên công trình, dự án	Mã số DA	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn được giao năm 2025	Trong đó		Quyết toán ngân sách năm 2025	Vốn đã giao chưa quyết toán	Trong đó	
					Năm 2024 chuyển sang	Vốn giao năm 2025			Tạm ứng chưa thanh toán	Chưa thực hiện
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9
A.3	Các đề án, cơ chế, chính sách, hỗ trợ khác của tỉnh giao trong dự toán đầu năm		37.981.767.000	32.512.000.000	0	32.512.000.000	3.720.097.000	28.791.903.000	13.453.000.000	15.338.903.000
I.	Sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu năm		37.981.767.000	32.512.000.000	0	32.512.000.000	3.720.097.000	28.791.903.000	13.453.000.000	15.338.903.000
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8139631	15.496.980.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000	569.985.000	14.430.015.000	6.663.000.000	7.767.015.000
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ QL217 đi tỉnh lộ 523B, xã Điền Lư, huyện Bá Thước	8139633	15.491.514.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000	638.112.000	14.361.888.000	6.790.000.000	7.571.888.000
3	Sửa chữa, nâng cấp Đập Bai Váng xã Điền Trung huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hoá	7957200	6.993.273.000	2.512.000.000	0	2.512.000.000	2.512.000.000	0	0	0
B.	Nguồn ngân sách huyện cũ		18.234.200.000	8.270.746.000	7.995.747.000	274.999.000	3.738.716.000	4.451.872.080	1.363.094.000	3.088.778.080
1	Quy hoạch chung đô thị Điền Lư, huyện Bá Thước, Thanh Hóa	7882070	2.300.000.000	172.985.000	172.985.000	0	92.827.000	80	0	80
2	Giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	7945617	2.362.781.000	158.717.000	83.718.000	74.999.000	158.717.000	0	0	0
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu dân cư số 01 thôn Vèn xã Ái Thượng huyện Bá Thước	7959311	277.267.000	15.773.000	15.773.000	0	15.773.000	0	0	0
4	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Điền Lư, huyện Bá Thước	8093473	10.944.152.000	7.723.271.000	7.723.271.000	0	3.271.399.000	4.451.872.000	1.363.094.000	3.088.778.000
5	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Ái Thượng, huyện Bá Thước	8118838	2.350.000.000	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	0	0
C.	Nguồn ngân sách xã		34.729.755.000	9.383.125.053	0	9.383.125.053	9.344.082.325	39.042.728	0	39.042.728
1	Nâng cấp sân trường Mầm Non xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8134994	889.583.000	889.583.000	0	889.583.000	889.582.000	1.000	0	1.000
2	Nâng cấp sân trường THCS xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8134995	713.391.000	713.391.000	0	713.391.000	713.389.000	2.000	0	2.000
3	Nâng cấp sân trường tiểu học xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8134996	783.369.000	783.369.000	0	783.369.000	783.368.000	1.000	0	1.000
4	Nâng cấp, cải tạo tường rào trường Mầm Non Điền Trung, huyện Bá Thước	8146542	155.252.000	155.252.000	0	155.252.000	155.252.000	0	0	0
5	Sửa chữa diêm trường Khu Mý, trường Mầm Non Ái Thượng, huyện Bá Thước	8149043	321.886.000	321.886.000	0	321.886.000	321.866.000	20.000	0	20.000
6	Nâng cấp, mở rộng hành lang trường Mầm Non xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	8149045	91.428.000	88.428.000	0	88.428.000	88.428.000	0	0	0
7	Nâng cấp đường giao thông thôn Rằm Tám, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8136873	1.716.713.000	1.176.713.000	0	1.176.713.000	1.164.129.000	12.584.000	0	12.584.000
8	Nâng cấp đường giao thông thôn Xịa tuyến ngang đông, xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8136874	444.937.000	444.937.000	0	444.937.000	442.401.000	2.536.000	0	2.536.000
9	Kiên cố hóa mặt đường thôn Mý, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	8126718	774.194.000	132.231.053	0	132.231.053	125.225.325	7.005.728	0	7.005.728
10	Nắn dòng suối qua thôn Rằm Tám (đoạn 2), xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8148127	249.895.000	249.895.000	0	249.895.000	249.895.000	0	0	0
11	Sửa chữa rãnh thoát nước thôn Giỏi, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá	8149044	384.685.000	384.685.000	0	384.685.000	384.685.000	0	0	0
12	Nhà văn hóa thôn Kéo xã Điền Trung	8121123	1.157.368.000	372.528.000	0	372.528.000	372.028.000	500.000	0	500.000
13	Nâng cấp sân vận động xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8121125	1.130.082.000	422.540.000	0	422.540.000	422.039.000	501.000	0	501.000

Số TT	Tên công trình, dự án	Mã số DA	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn được giao năm 2025	Trong đó		Quyết toán ngân sách năm 2025	Vốn đã giao chưa quyết toán	Trong đó	
					Năm 2024 chuyển sang	Vốn giao năm 2025			Tạm ứng chưa thanh toán	Chưa thực hiện
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9
14	Nâng cấp đường giao thông thôn Cò Lượn, xã Diên Trung, huyện Bá Thước	8120680	702.564.000	30.012.000	0	30.012.000	30.012.000	0	0	0
15	Nâng cấp đường giao thông thôn Muồng Do đi thôn Cò Lượn, xã Diên Trung, huyện Bá Thước	8120681	794.618.000	33.421.000	0	33.421.000	33.421.000	0	0	0
16	Nâng cấp đường giao thông thôn Xịa, xã Diên Trung, huyện Bá Thước	8121745	495.235.000	21.781.000	0	21.781.000	21.781.000	0	0	0
17	Sửa chữa đường lâm nghiệp Cò lượn đi thôn Trúc, xã Diên Trung, huyện Bá Thước	8136167	605.191.000	103.634.000	0	103.634.000	103.634.000	0	0	0
18	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn đường điện 35kV tại điểm dân cư thôn Giát, xã Diên Trung, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	8148128	268.135.000	251.952.000	0	251.952.000	249.916.000	2.036.000	0	2.036.000
19	Nhà văn hóa thôn Mỹ, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (120 chỗ)	7999394	1.050.000.000	51.000.000	0	51.000.000	51.000.000	0	0	0
20	Nhà văn hóa thôn Trênh, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (80 chỗ)	7999393	700.000.000	34.000.000	0	34.000.000	34.000.000	0	0	0
21	Nhà văn hóa thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (120 chỗ)	7999395	1.050.000.000	51.000.000	0	51.000.000	51.000.000	0	0	0
22	Sửa chữa công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Giới, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	7953541	250.269.000	120.269.000	0	120.269.000	120.269.000	0	0	0
23	Sửa chữa công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Tôm, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	8163682	73.000.000	16.000.000	0	16.000.000	16.000.000	0	0	0
24	Sửa chữa công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Khà, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	8163680	316.000.000	316.000.000	0	316.000.000	314.218.000	1.782.000	0	1.782.000
25	Nhà văn hóa thôn Võ, xã Diên Lư, huyện Bá Thước	7975572	1.119.627.000	15.644.000	0	15.644.000	15.644.000	0	0	0
26	Nhà văn hóa thôn Diên Giang, xã Diên Lư, huyện Bá Thước	7976926	1.115.315.000	15.447.000	0	15.447.000	15.447.000	0	0	0
27	Nhà văn hóa thôn Diên Tiến, xã Diên Lư, huyện Bá Thước	7976927	1.096.248.000	15.634.000	0	15.634.000	15.634.000	0	0	0
28	Nhà tiếp dân, bộ phận một cửa xã Diên Lư, huyện Bá Thước	7991800	699.706.000	19.706.000	0	19.706.000	19.706.000	0	0	0
29	Xây dựng nhà khối phòng hành chính - Quản trị trường Tiểu học Diên Trung, xã Diên Trung, huyện Bá Thước	8110855	2.840.302.000	1.617.929.000	0	1.617.929.000	1.617.696.000	233.000	0	233.000
30	Di chuyển cột đầu nối đường dây 35 KV nhánh rẽ TBA Ái Thượng 2	8149042	94.226.000	94.226.000	0	94.226.000	82.385.000	11.841.000	0	11.841.000
31	Nhà văn hóa thôn Giới, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	7999397	1.051.577.000	35.577.000	0	35.577.000	35.577.000	0	0	0
32	Nhà văn hóa thôn Tôm, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	7999399	1.051.591.000	35.591.000	0	35.591.000	35.591.000	0	0	0
33	Nhà văn hóa thôn Cón, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	7999396	701.476.000	34.476.000	0	34.476.000	34.476.000	0	0	0
34	Nhà văn hóa thôn Mé, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	7999398	996.134.000	39.134.000	0	39.134.000	39.134.000	0	0	0
35	Xây mới nhà lớp học 02 tầng 04 phòng khu Chiềng Lãm, Trường Tiểu học Diên Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	7976925	2.198.052.000	55.509.000	0	55.509.000	55.509.000	0	0	0
36	Nâng cấp sân vận động xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	7999400	1.123.293.000	49.293.000	0	49.293.000	49.293.000	0	0	0

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung bổ sung có mục tiêu	Tổng nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ, sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn bổ sung trong năm 2025				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Để kết dư ngân sách/Nộp trả NS cấp trên
A	B	1	2=3+5	7	8	9	10=1-8-9	11	13
	TỔNG SỐ	140.198.370.100	20.313.910.100	119.884.460.000	78.263.146.000	457.718.100	61.477.506.000	61.477.506.000	0
A.	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư	91.442.337.000	13.768.434.000	77.673.903.000	34.893.620.000	193.083.000	56.355.634.000	56.355.634.000	0
I.	Thuộc các chương trình mục tiêu	15.168.689.000	13.768.434.000	1.400.255.000	14.895.731.000	193.083.000	79.875.000	79.875.000	0
1	Chương trình MTQG giảm nghèo	10.867.434.000	10.867.434.000	0	10.787.559.000	0	79.875.000	79.875.000	0
1.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NSTW	9.070.619.000	9.070.619.000	0	9.070.619.000	0	0	0	0
1.2	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NS cấp tỉnh	1.796.815.000	1.796.815.000	0	1.716.940.000	0	79.875.000	79.875.000	0
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.396.255.000	2.901.000.000	495.255.000	3.233.082.000	163.173.000	0	0	0
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	3.396.255.000	2.901.000.000	495.255.000	3.233.082.000	163.173.000	0	0	0
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	905.000.000	0	905.000.000	875.090.000	29.910.000	0	0	0
3.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	715.000.000	0	715.000.000	715.000.000	0	0	0	0
3.2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	190.000.000	0	190.000.000	160.090.000	29.910.000	0	0	0
II.	Không thuộc chương trình mục tiêu	76.273.648.000	0	76.273.648.000	19.997.889.000	0	56.275.759.000	56.275.759.000	0
1	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	4.500.000.000	0	4.500.000.000	4.440.616.000	0	59.384.000	59.384.000	0
2	Đập Đầm Tôm, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	779.000.000	0	779.000.000	761.298.000	0	17.702.000	17.702.000	0
3	Kè chống sạt lở hai bên bờ suối Đại Lạn xã Điền Lư, Điền Trung, huyện Bá Thước	14.000.000.000	0	14.000.000.000	0	0	14.000.000.000	14.000.000.000	0
4	Kinh phí hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất (đến hết ngày 30/6/2025) điều tiết ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp) đã chuyển về ngân sách tỉnh quản lý	75.000.000	0	75.000.000	75.000.000	0	0	0	0

Số TT	Nội dung bổ sung có mục tiêu	Tổng nguồn NS tính bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ, sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn bổ sung trong năm 2025				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Để kết dư ngân sách/Nộp trả NS cấp trên
A	B	1	2=3+5	7	8	9	10=1-8-9	11	13
6	Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 ngân sách cấp huyện	56.419.648.000	0	56.419.648.000	14.220.975.000	0	42.198.673.000	42.198.673.000	0
-	Xây dựng trường Mầm non Điền Trung, huyện Bá Thước	10.823.901.000	0	10.823.901.000	8.202.688.000	0	2.621.213.000	2.621.213.000	0
-	Ban quản lý dự án: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Khu dân cư số 01 thôn Vèn, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước (7959311)	15.773.000	0	15.773.000	15.773.000	0	0	0	0
-	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Điền Lư, huyện Bá Thước	7.723.271.000	0	7.723.271.000	3.271.399.000	0	4.451.872.000	4.451.872.000	0
-	Lập quy hoạch chung đô thị Điền Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	172.985.000	0	172.985.000	92.827.000	0	80.158.000	80.158.000	0
-	Giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	83.718.000	0	83.718.000	83.718.000	0	0	0	0
-	Kè chống sạt lở hai bên bờ suối Đại Lạn, xã Điền Lư, Điền Trung, huyện Bá Thước	21.600.000.000	0	21.600.000.000	1.335.031.000	0	20.264.969.000	20.264.969.000	0
-	Kênh tiêu thoát lũ và hệ thống công trình thủy lợi tại xã Điền Trung, huyện Bá Thước	16.000.000.000	0	16.000.000.000	1.219.539.000	0	14.780.461.000	14.780.461.000	0
B.	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	48.756.033.100	6.545.476.100	42.210.557.000	43.369.526.000	264.635.100	5.121.872.000	5.121.872.000	0
I.	Thuộc các chương trình mục tiêu	18.201.758.000	6.484.058.000	11.717.700.000	13.853.952.000	172.817.000	4.174.989.000	4.174.989.000	0
1	Chương trình MTQG giảm nghèo	2.531.757.000	581.757.000	1.950.000.000	1.741.893.000	0	789.864.000	789.864.000	0
1.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo nguồn NSTW	1.175.757.000	175.757.000	1.000.000.000	1.077.893.000	0	97.864.000	97.864.000	0
1.2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	401.000.000	170.000.000	231.000.000	231.000.000	0	170.000.000	170.000.000	0
1.3	Dự án 3 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	290.000.000	76.000.000	214.000.000	95.000.000	0	195.000.000	195.000.000	0
1.4	Dự án 4 : Phát triển giáo dục, nghề nghiệp, việc làm bền vững	247.000.000	0	247.000.000	0	0	247.000.000	247.000.000	0
1.5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	160.000.000	160.000.000	0	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0
1.6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	102.000.000	0	102.000.000	102.000.000	0	0	0	0
1.7	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát đánh giá thực hiện chương trình	156.000.000	0	156.000.000	156.000.000	0	0	0	0
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.495.006.000	2.217.006.000	3.278.000.000	3.595.288.000	0	1.899.718.000	1.899.718.000	0

Số TT	Nội dung bổ sung có mục tiêu	Tổng nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ, sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn bổ sung trong năm 2025				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Để kết dư ngân sách/Nộp trả NS cấp trên
A	B	1	2=3+5	7	8	9	10=1-8-9	11	13
2.1	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	462.500.000	402.500.000	60.000.000	357.770.000	0	104.730.000	104.730.000	0
2.2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương	23.000.000	5.000.000	18.000.000	23.000.000	0	0	0	0
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	3.809.506.000	1.809.506.000	2.000.000.000	2.014.518.000	0	1.794.988.000	1.794.988.000	0
2.4	Nguồn NS tỉnh - Đối ứng vốn sự nghiệp xây dựng NTM	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	0	0
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.642.295.000	3.685.295.000	2.957.000.000	6.049.870.000	172.817.000	419.608.000	419.608.000	0
3.1	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	396.000.000	396.000.000	0	0	0	396.000.000	396.000.000	0
3.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	5.557.295.000	3.289.295.000	2.268.000.000	5.360.870.000	172.817.000	23.608.000	23.608.000	0
3.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	160.000.000	0	160.000.000	160.000.000	0	0	0	0
3.4	Dự án 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	81.000.000	0	81.000.000	81.000.000	0	0	0	0
3.5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW	140.000.000	0	140.000.000	140.000.000	0	0	0	0
3.6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW	18.000.000	0	18.000.000	18.000.000	0	0	0	0
3.7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát thực hiện	290.000.000	0	290.000.000	290.000.000	0	0	0	0
4	Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	213.700.000	0	213.700.000	213.700.000	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025	213.700.000	0	213.700.000	213.700.000	0	0	0	0
5	Chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành	3.319.000.000	0	3.319.000.000	2.253.201.000	0	1.065.799.000	1.065.799.000	0

Số TT	Nội dung bổ sung có mục tiêu	Tổng nguồn NS tính bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ, sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn bổ sung trong năm 2025				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Để kết dư ngân sách/Nộp trả NS cấp trên
A	B	1	2=3+5	7	8	9	10=1-8-9	11	13
5.1	Chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐCP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.966.000.000	0	1.966.000.000	1.715.701.000	0	250.299.000	250.299.000	0
5.2	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐCP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	326.000.000	0	326.000.000	0	0	326.000.000	326.000.000	0
5.3	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội và chính sách hỗ trợ lưu trú xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐCP ngày 15/03/2021; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 và số 76/2025/NĐCP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	1.027.000.000	0	1.027.000.000	537.500.000	0	489.500.000	489.500.000	0
II.	Không thuộc chương trình mục tiêu	30.554.275.100	61.418.100	30.492.857.000	29.515.574.000	91.818.100	946.883.000	946.883.000	0
1	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP 30/06/2024	61.209.100	61.209.100	0	0	61.209.100	0	0	0
2	Kinh phí dạy thêm ôn thi tốt nghiệp lớp 9 THCS và ôn thi tốt nghiệp lớp 12 THPT (dạy vượt giờ) năm 2025	45.000.000	0	45.000.000	45.000.000	0	0	0	0
3	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo ND số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và ND số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.348.000.000	0	2.348.000.000	2.199.723.000	0	148.277.000	148.277.000	0
4	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	172.000.000	0	172.000.000	166.155.000	0	5.845.000	5.845.000	0
5	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm kinh phí năm 2024)	104.000.000	0	104.000.000	62.740.000	0	41.260.000	41.260.000	0
6	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023,2024)	69.000.000	0	69.000.000	67.500.000	0	1.500.000	1.500.000	0
7	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030.	1.092.972.000	0	1.092.972.000	1.092.972.000	0	0	0	0
8	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
9	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xây ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các xã miền núi tỉnh thanh hóa đến năm 2025 theo nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	40.000.000	0	40.000.000	40.000.000	0	0	0	0
10	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 năm 2025	2.093.700.000	0	2.093.700.000	2.076.100.000	17.600.000	0	0	0

Số TT	Nội dung bổ sung có mục tiêu	Tổng nguồn NS tính bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ, sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn bổ sung trong năm 2025				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Để kết dư ngân sách/Nộp trả NS cấp trên
A	B	1	2=3+5	7	8	9	10=1-8-9	11	13
11	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	15.286.081.000	0	15.286.081.000	15.286.081.000	0	0	0	0
12	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (đợt 2 năm 2025)	558.638.000	0	558.638.000	558.638.000	0	0	0	0
13	Kinh phí hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung thuộc Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.	500.209.000	209.000	500.000.000	500.000.000	209.000	0	0	0
14	Hỗ trợ phát triển rừng trồng thâm canh, tập trung (Chính sách phát triển NN, ND, nông thôn năm 2025)	230.000.000	0	230.000.000	230.000.000	0	0	0	0
15	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	1.116.000.000	0	1.116.000.000	1.116.000.000	0	0	0	0
16	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, nhiệm kỳ 2025-2030	370.000.000	0	370.000.000	370.000.000	0	0	0	0
17	Chính sách quà tặng cho người có công với Cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ và Kỷ niệm 78 năm ngày thương binh liệt sỹ	157.200.000	0	157.200.000	157.200.000	0	0	0	0
18	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2025	525.750.000	0	525.750.000	525.750.000	0	0	0	0
19	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2025 (đợt 4);	652.366.000	0	652.366.000	652.365.000	0	1.000	1.000	0
20	Hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh từ các huyện, thị xã, thành phố sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện cho các xã, phường mới	1.170.000.000	0	1.170.000.000	1.140.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0
21	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ cho các xã, phường sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	1.290.000.000	0	1.290.000.000	1.290.000.000	0	0	0	0
22	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư	157.950.000	0	157.950.000	157.950.000	0	0	0	0
23	Kinh phí khắc phục hậu quả bão số 10 và các đợt thiên tai từ đầu năm 2025 (Cầu thôn Rằm Tám xã Điện Lư)	600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	600.000.000	0

Số TT	Nội dung bổ sung có mục tiêu	Tổng nguồn NS tính bổ sung có mục tiêu	Trong đó		Kinh phí đã phân bổ, sử dụng đề nghị quyết toán năm 2025	Đã nộp trả ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn bổ sung trong năm 2025				Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Để kết dư ngân sách/Nộp trả NS cấp trên
A	B	1	2=3+5	7	8	9	10=1-8-9	11	13
24	Kinh phí thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	124.000.000	0	124.000.000	124.000.000	0	0	0	0
25	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường để thực hiện cấp bù tiền miễn học phí.	120.000.000	0	120.000.000	0	0	120.000.000	120.000.000	0
26	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2025	504.800.000	0	504.800.000	497.600.000	7.200.000	0	0	0
27	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	72.400.000	0	72.400.000	66.800.000	5.600.000	0	0	0
28	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2026	93.000.000	0	93.000.000	93.000.000	0	0	0	0